

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 11 - 8 - 2023

“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi
con và chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình.

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Văn Chung;

2. Bà Nguyễn Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 16/2023/TLPT-HNGĐ, ngày 19/6/2023, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”, do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2023/HNGĐ-ST, ngày 19/4/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2023/QĐ-PT ngày 25/7/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Công T, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn S, xã C, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Đình B - Văn phòng Luật sư Đình B, Đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: Đường H, phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Lại Thị V, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn S, xã C, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Hoàng Sỹ B - Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn tư pháp S, Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Đường K, phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Lại Thị V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Công T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày có nội dung như sau:*

Ông Lê Công T và bà Lại Thị V là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K (nay là thị xã B), tỉnh Đắk Lắk vào ngày 20/9/2004. Từ năm 2019 đến nay, vợ chồng ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn do quan điểm không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên xảy ra xung đột, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và đã sống ly thân nhau. Hiện nay ông T nhận thấy cuộc sống chung không có hạnh phúc và không thể tiếp tục sống chung được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà V.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng ông T, bà V có 03 con chung là: Cháu Lê Văn Anh T1, sinh ngày 06/11/2004; cháu Lê Thị Hồng T2, sinh ngày 27/11/2007 và cháu Lê Công L, sinh ngày 05/4/2013. Khi ly hôn ông T đề nghị Tòa án giao cháu T2 cho bà V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên và giao cháu L cho ông trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ tuổi thành niên. Đối với cháu T1 đã đủ tuổi thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về cấp dưỡng nuôi con thì ông T và bà V tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Thừa đất số 19, tờ bản đồ số 86, diện tích 2.251m², địa chỉ: xã C, thị xã B, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 042154 do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp ngày 27/4/2015, là tài sản do ông T nhận thừa kế của cha mẹ, nên ông T không đồng ý phân chia tài sản khi ly hôn như yêu cầu của bà V, vì thừa đất trên của cha mẹ ông T. Năm 2004 ông kết hôn với bà V, khi về chung sống đã có thừa đất, ông và bà V sinh sống cùng cha mẹ tại thừa đất trên. Khi cha mẹ chết, các anh chị em ruột thỏa thuận để ông nhận thừa kế trên, sau đó ông và bà V mới xây nhà ở. Từ khi nhận thừa kế, ông không làm thủ tục sáp nhập tài sản thừa kế thành tài sản chung với bà V, giữa ông và bà V cũng không có thỏa thuận gì khác.

Đối với căn nhà cấp 4, công trình xây dựng trên đất do ông T và bà V xây dựng chung, tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên ông T đồng ý chia đôi giá trị. Đối với cây trồng trên đất như trong biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án, ông T đề nghị chia đôi bằng hiện vật, vì cây trồng không có người chăm sóc nên không có giá trị về mặt kinh tế.

**/ Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Lại Thị V và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày có nội dung như sau:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà V và ông T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn như ông T trình bày. Từ năm 2019 đến nay, giữa bà V và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn và hiện ông bà đang sống ly thân, nên bà V đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông T.

Về con chung: Bà V và ông T có 03 con chung như ông T đã trình bày. Khi ly hôn, bà V đề nghị Tòa án giao cháu Lê Thị Hồng T2 và cháu Lê Công L cho bà V chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi hai cháu đủ tuổi thành niên, còn cháu T1 hiện

đã đủ tuổi thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về cấp dưỡng nuôi con thì bà V và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Bà V đề nghị Tòa án chia tài sản khi ly hôn đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 86, diện tích 2.251m², địa chỉ: xã C, thị xã B, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 042154 do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp ngày 27/4/2015. Thửa đất có nguồn gốc là do ông T nhận thừa kế từ cha mẹ ông T, nhưng khi bà V kết hôn với ông T năm 2004 thì cha mẹ ông T đã cho bà và ông T 12m đất theo chiều ngang mặt đường, chiều dài đến hết đất, việc này có làm giấy viết tay nhưng hiện nay bị thất lạc nên bà không cung cấp cho Tòa án được. Đối với việc thỏa thuận cho ông T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng bà thống nhất thỏa thuận với nhau bằng miệng ở nhà, cũng không lập thành văn bản. Bà V đề nghị Tòa án chia $\frac{1}{2}$ thửa đất bằng hiện vật; về nhà, công trình xây dựng, cây trồng trên đất chia đôi bằng giá trị.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2023/HNGĐ-ST, ngày 19/4/2023, của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ Điều 144; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 164; Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 213 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 33; Điều 43; Điều 44; Điều 55; khoản 2, khoản 4 Điều 59; khoản 1 Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 24; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Công T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Công T và bà Lại Thị V.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Thị Hồng T2, sinh ngày 27/11/2007 cho bà Lại Thị V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Lê Công L, sinh ngày 05/4/2013 cho ông Lê Công T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con chung đủ tuổi thành niên.

Ông Lê Công T và bà Lại Thị V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Đối với cháu Lê Văn Anh T1, sinh ngày 06/11/2004 đã đủ tuổi thành niên nên không xem xét, giải quyết.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Lê Công T và bà Lại Thị V tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản:

4.1. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Lại Thị V về yêu cầu phân chia quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ 86, diện tích 2251m² (Đất ở 260m²; đất trồng cây lâu năm 1991m²), địa chỉ xã C, thị xã B, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 042154, do UBND thị xã B cấp ngày 27/4/2015 mang tên ông Lê Công T.

4.2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn bà Lại Thị V về phân chia tài sản và cây trồng trên đất tại thửa đất số 19, tờ bản đồ 86, diện tích 2251m² (Đất ở 260m²; đất trồng cây lâu năm 1991m²), địa chỉ xã C, thị xã B, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 042154, do UBND thị xã B cấp ngày 27/4/2015 mang tên ông Lê Công T.

Buộc ông Lê Công T phải thanh toán cho bà Lại Thị V số tiền là 232.543.450 đồng.

Giao cho ông Lê Công T quyền sở hữu và trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản gắn liền với đất của thửa đất gồm: 01 nhà cấp IV, một tầng có gác lửng, móng xây đá hộc, tường xây gạch bả matic, sơn nước, nền lát gạch gạch Ceramic 60cm x 60cm, gác lửng bằng ván, cửa đi, cửa sổ bằng sắt, kính, có senô mặt đứng, mái lợp tôn thiếc, trần đóng tôn lạnh, diện tích 122,9 m²; 01 nhà một tầng, loại nhà cấp IV, móng xây đá hộc, tường xây gạch, không tô trát, nền lát xi măng, mái lợp tôn, diện tích 48 m²; 01 Mái che: Khung gỗ chịu lực nhóm 4, nền đất, mái lợp tôn thiếc, diện tích 24 m²; 01 Giếng: Đường kính rộng 1,2 mét, sâu 20 mét có xây thành, nắp đáy bê tông; 01 Sân bê tông diện tích 27.2 m²; 115 trụ gỗ cây hồ tiêu kinh doanh năm 03 trở đi loại C; 24 trụ hồ tiêu sống loại C; 28 cây cây sầu riêng (trong đó 12 cây chăm sóc năm 03, loại C; 16 cây nhỏ loại C); 03 cây Bơ loại C; 02 cây Xoài, kinh doanh năm 03 trở đi loại C; 01 gốc Thanh long; 01 cây Cau cao hơn 2 mét; 01 cây Chè.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn ông Lê Công T phải chịu 130.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bị đơn bà Lại Thị V phải chịu 1.870.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Hoàn trả lại cho bà Lại Thị V số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 130.000 đồng sau khi thu được của ông Lê Công T.

6. Về án phí: Nguyên đơn ông Lê Công T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 11.627.200 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Lê Công T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0018295 ngày 18/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã B. Ông Lê Công T còn phải nộp tiếp 11.627.200 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung.

Bị đơn bà Lại Thị V phải chịu 29.746.800 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu chia tài sản chung. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Lại Thị V đã nộp là 24.750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0018295 ngày 26/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã B. Bà Lại Thị V còn phải nộp tiếp 4.996.800 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung. Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/4/2023, bị đơn bà Lại Thị V có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, với nội dung: Bản án sơ thẩm giải quyết không khách quan về phần con chung và tài sản; đề nghị cấp phúc thẩm xem xét về phần con chung và tài sản, cụ thể: giao con chung là cháu Lê Công L cho bà V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; về tài sản: yêu cầu xem xét công sức đóng góp của bà V đối với khối tài sản là quyền sử dụng đất và chia cho bà V 10% giá trị thửa đất, tương đương số tiền 164.540.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Lê Công T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn bà Lại Thị V giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Về con chung, ông T và bà V có 02 con chung chưa thành niên và đều có nguyện vọng, đủ điều kiện nuôi con nên bản án sơ thẩm giao cho ông T nuôi dưỡng cháu Lê Công L và giao cho bà V nuôi dưỡng cháu Lê Thị Hồng T2, là có cơ sở và phù hợp. Về tài sản: Thửa đất diện tích 2.251m² là tài sản riêng của ông T do được hưởng thừa kế, tuy nhiên bà V kết hôn với ông T và chung sống với gia đình nhà chồng, ở trên thửa đất từ năm 2004 nên có công sức trong việc tôn tạo, tăng giá trị của tài sản là quyền sử dụng đất, nên cần chia công sức đóng góp của bà V theo mức 10% giá trị thửa đất là phù hợp. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Lại Thị V; sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản và phần chi phí tố tụng, án phí, cụ thể: buộc ông Lê Công T phải thanh toán cho bà Lại Thị V 10% trị giá thửa đất, tương ứng số tiền là 164.450.000 đồng, đồng thời sửa án sơ thẩm về chi phí tố tụng và án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn bà Lại Thị V, xét thấy:

[1.1] Về yêu cầu kháng cáo của bà V đề nghị giao cháu Lê Công L, sinh ngày 05/4/2013 cho bà V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, thấy rằng: Ông Lê Công T và bà Lại Thị V có 03 con chung, hiện nay có 02 con chung chưa thành niên là cháu Lê Thị Hồng T2, sinh ngày 27/11/2007 và cháu Lê Công L, sinh ngày 05/4/2013. Xét thấy, cha mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên và việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung chưa thành niên sau khi ly hôn là quyền, nghĩa vụ của cha mẹ, khi xem xét giao con chung cho cha hoặc mẹ nuôi dưỡng, cần phải xem xét đến quyền lợi của các con, cũng như điều kiện hoàn cảnh của cha mẹ. Đối với ông T và bà V đều có công việc, thu nhập ổn định, có đủ điều kiện nuôi con và cả hai đều có nguyện vọng được nuôi con chung. Như vậy, bản án sơ thẩm đã giao

con chung là cháu Lê Thị Hồng T2, sinh ngày 27/11/2007 cho bà V và giao cháu Lê Công L, sinh ngày 05/4/2013 cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, là đã xem xét, cân nhắc về điều kiện kinh tế, hoàn cảnh thực tế của các bên, nhằm để đảm bảo được quyền lợi, sự phát triển bình thường về mọi mặt của các con chung và phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, việc bà Lại Thị V kháng cáo yêu cầu giao cả hai con chung cho bà V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, là không có cơ sở chấp nhận, nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần nuôi con chung, là phù hợp.

[1.2] Đối với yêu cầu của bà Lại Thị V về việc yêu cầu được chia công sức đóng góp, tôn tạo bằng 10% giá trị thửa đất số 19, tờ bản đồ số 86, tương đương số tiền 164.540.000 đồng, xét thấy:

Nguồn gốc thửa đất số 19, tờ bản đồ số 86 tại xã C, thị xã B, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 042154 do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp ngày 27/4/2015 cho ông Lê Công T, trước đây là thửa đất số 18, tờ bản đồ số 12 được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê V (là bố của ông Lê Công T). Sau khi bố mẹ ông T là ông Lê V và bà Võ Thị C qua đời, không để lại di chúc thì ông T được hưởng di sản thừa kế thông qua sự thỏa thuận của các anh chị em trong gia đình. Bà V cho rằng khi còn sống, bố mẹ ông T đã cho vợ chồng ông bà 12m đất theo mặt đường, nhưng không có chứng cứ chứng minh và không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc ông T nhập tài sản này thành tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, bản án sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của ông T là có căn cứ.

Tuy nhiên, cả ông T và bà V đều thừa nhận sau khi kết hôn vào năm 2004, thì ông T và bà V cùng sinh sống với cha mẹ (ông V, bà C) tại thửa đất này từ khi kết hôn; quá trình sinh sống, ông T và bà V cùng nhau quản lý, sử dụng diện tích đất của cha mẹ và đã tạo lập tài sản của vợ chồng trên đất cho đến khi xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân. Như vậy, bà V và ông T đã cùng nhau sống chung với bố mẹ ông T trên thửa đất số 19, tờ bản đồ số 86 tại xã C, thị xã B trong khoảng thời gian dài (từ năm 2004 đến nay), nên mặc dù là tài sản của ông V, bà C và sau này ông T được hưởng thừa kế, nhưng bà V có công sức trong việc bảo quản, giữ gìn, tôn tạo và làm tăng giá trị của tài sản là quyền sử dụng đất, nên phần công sức đóng góp của bà V phải được thừa nhận; đồng thời tại Biên bản đối chất ngày 11/01/2023 (bút lục số 47), ông T có trình bày nội dung: “...*Khi còn sống cha tôi chỉ nói cho tôi 12 mét chạy dọc theo mặt đường nhưng chưa làm thủ tục tách thửa, chuyển quyền sử dụng đất theo quy định...*”. Do đó cần xem xét chia cho bà V phần công sức đóng góp để đảm bảo quyền lợi của bà V trong khối tài sản riêng của ông T, cụ thể chia cho bà V phần công sức đóng góp bằng 10% giá trị thửa đất, là phù hợp. Theo kết quả định giá tài sản, thì thửa đất có diện tích 2.251m², thuộc thửa đất số 19, tờ bản đồ số 86 tại xã C, thị xã B có trị giá là 1.644.500.000 đồng, phần công sức đóng góp được chia là 1.644.500.000 đồng x 10% = 164.450.000 đồng.

Như vậy, kháng cáo của bà Lại Thị V về phần chia tài sản là có cơ sở nên cần chấp nhận và sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản, buộc ông Lê Công T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lại Thị V giá trị ½ tài sản trên đất, với số tiền là 232.543.450 đồng

và phần công sức đóng góp trong việc bảo quản, giữ gìn và tôn tạo tài sản là thửa đất số 19, tờ bản đồ số 86, tương ứng số tiền là 164.450.000 đồng, tổng cộng ông T phải thanh toán cho bà V số tiền là 396.993.450 đồng.

[2] Về chi phí tố tụng: Các đương sự có yêu cầu chia tài sản của vợ chồng và bản án đã phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật, nên về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản số tiền là 2.000.000 đồng (Bà Lại Thị V đã nộp số tiền tạm ứng là 2.000.000 đồng và đã chi phí xong), thì ông Lê Công T và bà Lại Thị V, mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền trên là phù hợp, cụ thể: Bà V phải chịu 1.000.000 đồng và ông T phải chịu 1.000.000 đồng; bà V được nhận lại 1.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản, sau khi thu được từ ông Lê Công T.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí sơ thẩm: Ông Lê Công T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và án phí sơ thẩm có giá ngạch về tài sản được chia là: $(232.543.450 \text{ đồng} \times 5\%) = 11.627.200 \text{ đồng}$ (làm tròn là 11.627.000 đồng), được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2021/0018295 ngày 18/11/2022 của Chi cục Thi hành án thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, ông T còn phải nộp 11.627.000 đồng án phí sơ thẩm.

Do sửa bản án sơ thẩm về phân chia tài sản nên án phí đối với bà Lại Thị V được tính toán lại, cụ thể: Bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản được chia là: $396.993.450 \text{ đồng} \times 5\% = 19.849.672 \text{ đồng}$ (làm tròn là 19.849.000 đồng). Được khấu trừ vào số tiền 24.750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2021/0018354 ngày 26/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B; bà Lại Thị V được nhận lại số tiền 4.901.000 đồng (bốn triệu chín trăm lẻ một nghìn đồng).

[3.2] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Lại Thị V không phải chịu án phí phúc thẩm và được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số AA/2021/0018534 ngày 21/4/2023 của Chi cục Thi hành án thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Lại Thị V, sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2023/HNGĐ-ST, ngày 19/4/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk, về phần tài sản, chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm.

Áp dụng: Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 33, 43, 44, 55, khoản 2 và khoản 4 Điều 59, khoản 1 Điều 62, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân

và gia đình; Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Công T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Công T và bà Lại Thị V.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Thị Hồng T2, sinh ngày 27/11/2007 cho bà Lại Thị V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ tuổi thành niên; giao con chung là cháu Lê Công L, sinh ngày 05/4/2013 cho ông Lê Công T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ tuổi thành niên.

Bà Lại Thị V và ông Lê Công T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Đối với con chung là cháu Lê Văn Anh T1, sinh ngày 06/11/2004, đã đủ tuổi thành niên nên không xem xét, giải quyết.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Lê Công T và bà Lại Thị V tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản:

4.1. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Lại Thị V về phân chia tài sản, cây trồng trên đất và yêu cầu được chia về công sức đóng góp đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ 86, diện tích 2.251m², địa chỉ tại xã C, thị xã B, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 042154, do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp ngày 27/4/2015 mang tên ông Lê Công T.

Buộc ông Lê Công T phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lại Thị V phần giá trị tài sản chung được chia, với số tiền là 232.543.450 đồng và thanh toán phần công sức đóng góp trong việc bảo quản, giữ gìn và tôn tạo đối với tài sản là thửa đất số 19, tờ bản đồ số 86, với số tiền là 164.450.000 đồng. Tổng cộng ông Lê Công T phải thanh toán cho bà Lại Thị V số tiền là 396.993.450 đồng (ba trăm chín mươi sáu triệu chín trăm chín mươi ba nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

4.2. Giao cho ông Lê Công T được quyền sở hữu và quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản là nhà ở, cây trồng và vật kiến trúc gắn liền với thửa đất 19, tờ bản đồ 86, diện tích 2.251m², địa chỉ tại xã C, thị xã B, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 042154, do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp ngày 27/4/2015 mang tên ông Lê Công T.

4.3. Quyền sử dụng đất đối với thửa đất 19, tờ bản đồ 86, diện tích 2.251m², địa chỉ tại xã CB, thị xã B, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 042154, do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp ngày 27/4/2015 mang tên ông Lê Công T, là tài sản riêng của ông Lê Công T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên

phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Lại Thị V và ông Lê Công T, mỗi người phải chịu 1.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng bà Lại Thị V đã nộp là 2.000.000 đồng (đã thực hiện và chi phí xong). Bà Lại Thị V được nhận lại 1.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản, sau khi thu được từ ông Lê Công T.

6. Về án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Công T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 11.627.000 đồng án phí có giá ngạch về tài sản được chia. Được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2021/0018295 ngày 18/11/2022 của Chi cục Thi hành án thị xã B, tỉnh Đắk Lắk; ông Lê Công T còn phải nộp 11.627.000 đồng án phí sơ thẩm.

Bà Lại Thị V phải chịu 19.849.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về tài sản được chia. Được khấu trừ vào số tiền 24.750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2021/0018354 ngày 26/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B; bà Lại Thị V được nhận lại số tiền 4.901.000 đồng (bốn triệu chín trăm lẻ một nghìn đồng).

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lại Thị V không phải chịu án phí phúc thẩm và được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số AA/2021/0018534 ngày 21/4/2023 của Chi cục Thi hành án thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao (Vụ 3);
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thị xã Buôn Hồ;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Bình